

Số: 06 /2018/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Nhơn đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 37/TTr-STC ngày 11/01/2018.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hoài Nhơn đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Đội Quản lý trật tự đô thị huyện Hoài Nhơn.

3. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Nhơn lộ trình đến năm 2020 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục kèm theo.

- Việc xác định "Hộ bán hàng có chất thải ít, có chất thải bình thường, có chất thải nhiều" theo quy định tại Phụ lục này do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, chợ, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý.

- Việc thu giá dịch vụ quy định tại Phụ lục nêu trên được thực hiện theo hình thức đồng/đơn vị/tháng, đồng/m³, đồng/xe/lần, đồng/tàu/lần là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

4. Phương thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

- Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Đội Quản lý trật tự đô thị huyện Hoài Nhơn áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên.

- Khoản tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Nhơn được xác định là nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật; đồng thời thực hiện quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2018 và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Đơn vị thu, đối tượng nộp khi áp dụng mức thu và nộp giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải theo quy định tại quyết định này thì không thực hiện theo quy định tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh.

- Các nội dung khác còn lại tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoài Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Tung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH LỘ TRÌNH NĂM 2018-2020
 (Kèm theo Quyết định số: **26/2018/QĐ-UBND** ngày **01/02/2018** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh				
1	Khu vực Bồng Sơn (thị trấn Bồng Sơn và xã Hoài Đức)				
1.1	Thị trấn Bồng Sơn				
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố				
-	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	20.000	20.000	25.000
-	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	16.000	16.000	20.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	14.000	14.000	17.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể và khu vực khác (thuộc diện khó khăn, neo đơn)	đồng/hộ/tháng	12.000	12.000	15.000
1.2	Xã Hoài Đức				
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường bê tông	đồng/hộ/tháng	18.000	18.000	23.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	12.000	12.000	15.000
2	Khu vực Tam Quan (thị trấn Tam Quan và xã Tam Quan Bắc)				
2.1	Thị trấn Tam Quan				
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố				
-	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	23.000	23.000	30.000
-	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	19.000	19.000	25.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	16.000	16.000	20.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể và khu vực khác (thuộc diện khó khăn, neo đơn)	đồng/hộ/tháng	14.000	14.000	17.000
2.2	Xã Tam Quan Bắc				
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường bê tông	đồng/hộ/tháng	20.000	20.000	30.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	14.000	14.000	21.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, Ban quản lý chợ				
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà				
a	Có kinh doanh ăn uống, rau quả				
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới $0,3 m^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	35.000	35.000	42.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ $0,3 m^3$ /tháng đến $0,5 m^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	50.000	50.000	60.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên $0,5 m^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	64.000	64.000	75.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
b	Các loại kinh doanh khác (Tập hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm, ...)				
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới $0,3 \text{ m}^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	28.000	28.000	32.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ $0,3 \text{ m}^3$ /tháng đến $0,5 \text{ m}^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	35.000	35.000	42.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên $0,5 \text{ m}^3$ /tháng)	đồng/hộ/tháng	49.000	49.000	57.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ				
-	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	50.000	50.000	60.000
-	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000	60.000	70.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	120.000	120.000	140.000
2	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/ m^3	72.000	72.000	85.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp				
1	Lượng rác thải $\leq 1 \text{ m}^3$ /tháng	đồng /đơn vị/tháng	100.000	100.000	120.000
2	Lượng rác thải $> 1 \text{ m}^3$ /tháng	đồng/ m^3	125.000	125.000	150.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn	đồng/ m^3	165.000	165.000	200.000
		đồng /đơn vị/tháng	215.000	215.000	235.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/ m^3	165.000	165.000	200.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/ m^3	165.000	165.000	200.000
VII	Đối với cảng cá Tam Quan				
1	Các hộ mua bán cố định				
a	Các hộ sử dụng diện tích $\leq 40 \text{ m}^2$	đồng/hộ/tháng	20.000	20.000	23.000
b	Các hộ sử dụng diện tích $> 40 \text{ m}^2$ đến 80 m^2	đồng/hộ/tháng	25.000	25.000	29.000
c	Các hộ sử dụng diện tích $> 80 \text{ m}^2$	đồng/hộ/tháng	30.000	30.000	35.000
2	Phương tiện vận tải				
a	Xe ô tô có tải trọng $< 2,5$ tấn	đồng/xe/lần	5.000	5.000	7.000
b	Xe ô tô có tải trọng $\geq 2,5$ tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lần	8.000	8.000	10.000
c	Xe ô tô có tải trọng trên 10 tấn	đồng/xe/lần	10.000	10.000	12.000
3	Tàu thuyền các loại				
a	Tàu thuyền đánh bắt hải sản				
-	Tàu thuyền có công suất từ 6 CV đến 90 CV	đồng/tàu/lần	5.000	5.000	6.000
-	Tàu thuyền có công suất trên 90 CV	đồng/tàu/lần	10.000	10.000	12.000
b	Tàu thuyền vận tải				
-	Tàu thuyền có trọng tải dưới 10 tấn	đồng/tàu/lần	5.000	5.000	6.000
-	Tàu thuyền có trọng tải từ 10 tấn đến 100 tấn	đồng/tàu/lần	10.000	10.000	12.000
-	Tàu thuyền có trọng tải trên 100 tấn	đồng/tàu/lần	15.000	15.000	17.000